

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>137.737.694.944</b>	<b>110.672.764.584</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>4.115.239.398</b>	<b>14.277.719.982</b>
1. Tiền	111		4.115.239.398	11.277.719.982
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	3.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>1.800.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	1.800.000.000
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>71.578.678.482</b>	<b>56.786.339.926</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	6	69.606.264.391	48.923.733.828
2. Trả trước cho người bán	132	7	579.352.391	6.394.517.901
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	1.000.000.000	0
6. Các khoản phải thu khác	136	9a	1.797.270.399	2.876.204.080
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	10	-1.425.633.675	-1.408.115.883
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		21.424.976	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>59.750.540.663</b>	<b>36.159.006.792</b>
1. Hàng tồn kho	141		62.869.912.943	39.278.379.072
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-3.119.372.280	-3.119.372.280
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.293.236.401</b>	<b>1.649.697.884</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	1.513.036.399	905.420.046
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		275.701.899	744.277.838
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	18	504.498.103	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>30.972.277.944</b>	<b>31.494.281.414</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>14.819.913.266</b>	<b>14.819.913.266</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Các khoản phải thu dài hạn khác	216	9b	14.819.913.266	14.819.913.266
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.215.250.698</b>	<b>3.007.662.740</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>13</b>	<b>3.215.250.698</b>	<b>3.007.662.740</b>
- Nguyên giá	222		7.568.610.711	6.742.117.513
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-4.353.360.013	-3.734.454.773
<b>2. Tài sản cố định đi thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
1. Nguyên giá	231		0	0
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn khác</b>	<b>240</b>		<b>28.363.636</b>	<b>28.363.636</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	28.363.636	28.363.636
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.329.000.000</b>	<b>3.329.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	3.329.000.000	3.329.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9.579.750.344</b>	<b>10.309.341.772</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	9.579.750.344	10.309.341.772
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>168.709.972.888</b>	<b>142.167.045.998</b>
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>92.749.820.611</b>	<b>68.103.200.647</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>92.749.820.611</b>	<b>68.103.200.647</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	59.510.768.103	41.409.677.529
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	7.658.318.042	9.244.727.213
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	924.829.363	2.291.901.796
4. Phải trả người lao động	314		5.446.875.284	3.266.300.833

Hàng số: 01/11/2018



TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	2.972.006.081	3.531.785.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	12.029.627.334	4.686.271.406
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.207.396.404	3.672.536.870
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn phải trả lại	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>75.960.152.277</b>	<b>74.063.845.351</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>75.960.152.277</b>	<b>74.063.845.351</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		44.050.000.000	44.050.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		44.050.000.000	44.050.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của CSH	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	21	-200.000.000	-200.000.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	25.878.372.249	25.390.345.351
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	6.231.780.028	4.823.500.000

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	21	6.231.780.028	4.823.500.000
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
<b>II. Nguồn vốn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>168.709.972.888</b>	<b>142.167.045.998</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Huỳnh Thị Mỹ Duyên

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Mai Hoa



Đỗ Thị Mai Anh

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MS	THUYẾT MINH	Quý 3 năm 2022		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	169.544.904.886	132.448.478.239	442.093.967.209	408.405.287.613
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	5.809.847.838	4.359.835.720	6.438.232.128	6.062.125.378
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		163.735.057.048	128.088.642.519	435.655.735.081	402.343.162.235
4. Giá vốn hàng bán	11	24	143.320.867.061	112.649.527.611	380.766.408.183	356.811.255.370
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20.414.189.987	15.439.114.908	54.889.326.898	45.531.906.865
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	121.302.257	275.152.517	569.723.007	1.129.671.394
7. Chi phí tài chính	22		20.613.699	429.972.598	731.457.668	822.394.588
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.613.699	429.972.598	571.710.691	429.972.598
8. Chi phí bán hàng	24	26a	10.909.827.834	8.798.526.738	30.561.265.341	24.930.536.793
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26b	5.096.830.469	2.785.601.031	13.468.121.458	10.331.904.711
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		4.508.220.242	3.700.167.058	10.698.205.438	10.576.742.167
11. Thu nhập khác	31	27	84.617.840	18.858.587	769.214.501	42.704.906
12. Chi phí khác	32	28	120.376.626	81.558.427	587.716.515	450.648.106
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-35.758.786	-62.699.840	181.497.986	-407.943.200
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.472.461.456	3.637.467.218	10.879.703.424	10.168.798.967
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	924.829.363	731.093.106	2.451.802.356	1.988.592.375
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.547.632.093	2.906.374.112	8.427.901.068	8.180.206.592
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	30	809	663	1.532	1.625

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

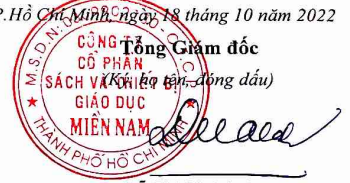
Huỳnh Thị Mỹ Duyên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Mai Hoa

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2022



Đỗ Thị Mai Anh



**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)**

Quý 3 năm 2022

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm trước)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		395.197.655.494	280.260.383.630
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-378.533.815.284	-263.750.631.089
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-12.326.185.045	-10.110.508.919
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-571.710.691	-429.972.598
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-2.417.376.154	-1.440.379.504
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.887.055.628	4.078.176.584
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-13.618.591.769	-13.598.072.493
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-6.382.967.821	-4.991.004.389
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			-36.563.636
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-1.000.000.000	-6.600.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.800.000.000	600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		154.738.737	318.348.441
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		954.738.737	-5.718.215.195
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		50.000.000.000	50.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-50.000.000.000	-47.700.000.000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-4.734.251.500	-4.296.560.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-4.734.251.500	-1.996.560.000
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		-10.162.480.584	-12.705.779.584
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		14.277.719.982	15.540.320.316
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70	5	4.115.239.398	2.834.540.732

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2022



Đỗ Thị Mai Anh

Kế Toán trưởng

Nguyễn Mai Hoa

Người lập biểu

Huỳnh Thị Mỹ Duyên

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0309902130 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02/4/2010. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần nhất vào ngày 18/2/2022. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh sách và thiết bị giáo dục.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành); văn phòng phẩm. Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;
- In ấn (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính). Chi tiết: Sản xuất đồ dùng dạy học, trang thiết bị trường học (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi (không hoạt động tại trụ sở);
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản), đấu giá;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Biên tập, biên soạn sách, dịch thuật (trừ xuất bản sách);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán lẻ bê boi di động.

#### 1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

#### 1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/9/2022, Công ty có các công ty liên kết và góp vốn đầu tư vào công ty khác như sau:



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Công ty CP Sách Thiết bị trường học Bà Rịa Vũng Tàu
- Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Bình Dương

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán 9 tháng năm 2022 (bắt đầu từ ngày 01/1/2022 và kết thúc ngày 30/9/2022).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.2 Các khoản đầu tư tài chính

##### *Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

##### *Dự phòng*

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

### 4.5 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

#### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc thiết bị	7
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.6 Tài sản cố định vô hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

### **4.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.8 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong năm phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

#### Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### 4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### 4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **4.14 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.15 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### **4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### **4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Sách giáo khoa, sách tham khảo bổ trợ cho sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế; Thiết bị văn phòng, từ điển áp dụng mức thuế suất 5%; Các mặt hàng khác như tem, nhãn, mẫu biểu, thiết bị... áp dụng mức thuế suất 8% hoặc 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **4.19 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### *Nợ phải trả tài chính*

339  
CỔ  
CỔ  
CH V  
GI  
MI  
PH



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

### 5. Tiền và tương đương tiền

	30/9/2022	31/12/2021
Tiền mặt	833.737.075	62.509.432
Tiền gửi ngân hàng	3.281.502.323	11.215.210.550
Tiền tiết kiệm 3 tháng	0	3.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.115.239.398</b>	<b>14.277.719.982</b>

### 6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/9/2022	31/12/2021
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đồng Nai	27.485.248.423	6.970.605.515
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Phú Yên	464.833.440	3.336.396.241
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐẮK NÔNG	0	7.881.638.000
Phòng Giáo dục và Đào tạo Đắk Glong	0	3.912.502.050
Phòng Giáo dục và Đào tạo Huyện Tuy Đức	7.307.501	2.417.866.001
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Trường học Lâm Đồng	14.690.843.342	250.867.682
Các đối tượng khác	26.958.031.685	24.153.858.339
<b>Cộng</b>	<b>69.606.264.391</b>	<b>48.923.733.828</b>

### 7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/9/2022	31/12/2021
Công Ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô Tô Gia Định	20.754.391	0
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH P.S.V TRAVEL	543.598.000	0
Đoàn Thị Thuý Hạnh	0	473.040.000
Công Ty TNHH Dịch Vụ Sách Nam An	0	5.843.852.580
Công Ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Văn Hóa Hương Trang	15.000.000	0
Các đối tượng khác	0	77.625.321
<b>Cộng</b>	<b>579.352.391</b>	<b>6.394.517.901</b>

### 8. Phải thu cho vay ngắn hạn

	30/9/2022	31/12/2021
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	1.000.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>0</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 9. Phải thu khác

#### a. Ngắn hạn

	30/9/2022		31/12/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng CBCNV	244.748.407			0
Phải thu Bảo hiểm xã hội, KPCĐ	264.544		13.803.935	
Phải thu người lao động thuế TNCN	383.631.053		1.009.745.502	
Ký cược, ký quỹ	823.306.911		1.651.207.094	
Công ty CP Thương mại Đầu tư và Phát triển Nhật Văn	25.000.000		25.000.000	
Công Ty TNHH Nhựa Đồng Tâm (khuôn mẫu)	168.000.000		168.000.000	
Phải thu khác	152.319.484		8.447.549	
<b>Cộng</b>	<b>1.797.270.399</b>		<b>2.876.204.080</b>	

#### b. Dài hạn

	31/9/2022		31/12/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, kí quỹ	5.000.000		5.000.000	
Dự án Mai Thị Lựu (*)	14.814.913.266		14.814.913.266	
<b>Cộng</b>	<b>14.819.913.266</b>		<b>14.819.913.266</b>	

(\*) Là khoản góp vốn với Nhà Xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (đơn vị trực thuộc của Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam), Công ty CP Đầu tư & PTGD Phương Nam để xây dựng Cao ốc văn phòng tại 104 Mai Thị Lựu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ba bên số 108HĐ/2011 ngày 01/4/2011 và các phụ lục điều chỉnh, trong đó: vốn đầu tư của Công ty chiếm 30% dự án. Ngày 01/7/2014, các bên đã thống nhất ký Phụ lục hợp đồng số 01 giao cho Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam thực hiện dự án thay thế cho chủ thể cũ là Nhà xuất bản Giáo dục tại TP Hồ Chí Minh. Đến nay, dự án đã đi vào hoạt động kinh doanh, các bên thống nhất giao cho Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam quản lý và khai thác kinh doanh, tập hợp và phân chia doanh thu, chi phí cho các bên theo tỷ lệ đã thỏa thuận.

### 10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/9/2022	31/12/2021
Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	393.407.855	393.407.855
Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn từ 2 đến dưới 3 năm	921.210.249	921.210.249
Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn từ 1 đến dưới 2 năm	83.000.480	83.000.480
Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn từ 6 tháng - 12 tháng	28.015.092	10.497.300
<b>Cộng</b>	<b>1.425.633.675</b>	<b>1.408.115.883</b>

### 11. Hàng tồn kho

	30/9/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.281.627.423		2.533.234.458	
Công cụ dụng cụ	0		3.527.273	
Chi phí sx, kd dở dang	2.048.564.138		1.782.471.993	
Thành phẩm	6.184.147.636		6.913.163.564	
Hàng hóa	52.354.372.546	3.119.372.280	27.835.974.375	3.119.372.280
Hàng đi gửi bán	1.201.200		210.007.409	
<b>Cộng</b>	<b>62.869.912.943</b>	<b>3.119.372.280</b>	<b>39.278.379.072</b>	<b>3.119.372.280</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 12. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

	30/9/2022	31/12/2021
Chi phí bản thảo	933.325.031	69.899.687
Thuế GTGT không được khấu trừ phân bổ cho hàng tồn kho	307.806.843	568.065.798
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	271.904.525	267.454.561
<b>Cộng</b>	<b>1.513.036.399</b>	<b>905.420.046</b>

#### b. Dài hạn

	30/9/2022	31/12/2021
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	878.921.415	752.050.105
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ (*)	8.700.828.929	9.557.291.667
<b>Cộng</b>	<b>9.579.750.344</b>	<b>10.309.341.772</b>

(\*) Là khoản thuê cơ sở hạ tầng trên đất tại Lô A5-3, Khu A, Đường N2, KCN Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thuê đất số 238/HĐTD/SCD-2019 ngày 16/10/2019 và Phụ lục số 238/PLHĐTD/SCD-2019 ngày 16/10/2019 với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD). Cho đến hiện nay, Công ty đang triển khai các thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn và nhận bàn giao đất từ bên cho thuê.

### 13. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu kỳ	609.700.818	5.633.712.118	498.704.577	6.742.117.513
Mua sắm trong kỳ	0	790.138.653	36.354.545	826.493.198
Giảm trong kỳ	0	0	0	0
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>609.700.818</b>	<b>6.423.850.771</b>	<b>535.059.122</b>	<b>7.568.610.711</b>
<b>Khấu hao</b>				
Số đầu kỳ	523.424.161	2.745.530.883	465.499.729	3.734.454.773
Khấu hao trong kỳ	39.772.728	557.178.543	21.953.969	618.905.240
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>563.196.889</b>	<b>3.302.709.426</b>	<b>487.453.698</b>	<b>4.353.360.013</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu kỳ	86.276.657	2.888.181.235	33.204.848	3.007.662.740
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>46.503.929</b>	<b>3.121.141.345</b>	<b>47.605.424</b>	<b>3.215.250.698</b>

• Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/9/2022 là 2.641.061.032 đồng.

• Không có TSCĐ hữu hình nào đang cầm cố, thế chấp để đảm bảo các khoản nợ phải trả tại ngày 30/9/2022.

### 14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/9/2022	31/12/2021
Dự án kho chứa hàng, vật tư	28.363.636	28.363.636
<b>Cộng</b>	<b>28.363.636</b>	<b>28.363.636</b>

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

#### 15. Đầu tư vào Công ty liên kết

Diễn giải	Tình hình hoạt động	30/9/2022					31/12/2021		
		TL vốn	TL quyền biểu quyết	Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lí	Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lí
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết				<b>3.329.000.000</b>			<b>3.329.000.000</b>		
- Công ty CP sách TBGD Bình Dương	Đang hoạt động	21%	21%	2.100.000.000			2.100.000.000		
- Công ty CP sách TBTH Vũng Tàu	Đang hoạt động	35%	35%	1.229.000.000			1.229.000.000		

Báo cáo tài chính quý 3/2022 của Công ty CP Sách TBGD Bình Dương và Công ty CP Sách TBTH Bà Rịa Vũng Tàu đều có lãi, vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/9/2022 được bảo toàn. Do đó, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
 và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/9/2022	31/12/2021
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	41.279.354.798	23.366.367.482
Công Ty TNHH Dịch Vụ Sách Nam An	3.955.131.219	0
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	2.445.220.890	1.383.029.070
Công ty CP Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	1.690.378.058	1.932.623.768
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Giáo Dục Phương Nam	2.633.002.078	1.980.854.558
Các đối tượng khác	7.507.681.060	12.746.802.651
<b>Cộng</b>	<b>59.510.768.103</b>	<b>41.409.677.529</b>

### 17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/9/2022	31/12/2021
Ban Quản lý Dự án Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2	6.248.883.960	6.248.883.960
Các đối tượng khác	1.409.434.082	2.995.843.253
<b>Cộng</b>	<b>7.658.318.042</b>	<b>9.244.727.213</b>

### 18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	SDDK		Số phải nộp trong kì	Số thực nộp trong kỳ	SDCK	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	0	0	2.094.581.679	2.094.581.679	0	0
Thuế TNDN	0	890.403.161	2.417.376.154	2.451.802.356	0	924.829.363
Thuế TNCN	0	1.401.498.635	2.435.382.759	529.386.021	504.498.103	0
Thuế môn bài	0	0	3.000.000	3.000.000	0	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	32.659.763	32.659.763	0	0
<b>Cộng</b>	<b>2.291.901.796</b>	<b>6.983.000.355</b>	<b>5.078.770.056</b>	<b>504.498.103</b>	<b>924.829.363</b>	<b>2.291.901.796</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/9/2022	31/12/2021
Chi phí bản thảo, nhuận bút tác giả	2.115.487.544	3.514.055.000
Chiết khấu thanh toán nhanh	159.746.977	0
Chiết khấu giảm theo hợp đồng mua SGK	696.771.560	0
Chi phí phải trả khác	0	17.730.000
<b>Cộng</b>	<b>2.972.006.081</b>	<b>3.531.785.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 20. Phải trả ngắn hạn khác

	30/9/2022	31/12/2021
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	116.719	0
Tài sản thừa chờ giải quyết	79.543.050	0
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
Phí tập huấn, phát triển thị trường, sản phẩm	5.155.510.758	2.288.357.868
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đồng Nai	1.122.915.220	0
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Trường học Lâm Đồng	945.521.525	0
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TP. Hồ Chí Minh	27.951.341	1.134.759.997
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	1.228.707.800	21.450.000
Phải trả khác	3.449.360.921	1.221.703.541
<b>Cộng</b>	<b>12.029.627.334</b>	<b>4.686.271.406</b>

### 21. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/1/2021	44.050.000.000	-200.000.000	22.730.964.647	4.385.000.000
Tăng trong năm	0	0	2.659.380.704	11.512.124.160
Giảm trong năm	0	0	0	11.073.624.160
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>44.050.000.000</b>	<b>-200.000.000</b>	<b>25.390.345.351</b>	<b>4.823.500.000</b>
Số dư tại 01/1/2022	44.050.000.000	-200.000.000	25.390.345.351	4.823.500.000
Tăng trong kỳ	0	0	488.026.898	8.427.901.068
Giảm trong kỳ	0	0	0	7.019.621.040
<b>Số dư tại 30/9/2022</b>	<b>44.050.000.000</b>	<b>-200.000.000</b>	<b>25.878.372.249</b>	<b>6.231.780.028</b>

#### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/9/2022	31/12/2021
Vốn góp của công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	23.400.000.000	23.400.000.000
Vốn góp cổ đông khác	20.450.000.000	20.450.000.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	200.000.000	200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>44.050.000.000</b>	<b>44.050.000.000</b>

#### c. Cổ phiếu

	30/9/2022	31/12/2021
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<b>4.405.000</b>	<b>4.405.000</b>
- Cổ phiếu thường	4.405.000	4.405.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	<b>20.000</b>	<b>20.000</b>
- Cổ phiếu thường	20.000	20.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b>4.385.000</b>	<b>4.385.000</b>
- Cổ phiếu thường	4.385.000	4.385.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ		



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/9/2022	31/12/2021
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	4.823.500.000	4.385.000.000
Lợi nhuận sau thuế TNDN kì này	8.427.901.068	11.512.124.160
Phân phối lợi nhuận sau thuế (*)	<b>7.019.621.040</b>	<b>11.073.624.160</b>
Phân phối lợi nhuận sau thuế kì trước	<b>4.823.500.000</b>	<b>4.385.000.000</b>
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ KT, PL, quỹ thưởng BDH, quỹ Ban DH		
- Trả cổ tức cho cổ đông	4.823.500.000	4.385.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận kì này	<b>2.196.121.040</b>	<b>6.688.624.160</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	488.026.898	2.659.380.704
- Quỹ KT, PL, quỹ thưởng BDH, Quỹ thù lao HĐQT, BKS	1.708.094.142	4.029.243.456
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>6.231.780.028</b>	<b>4.823.500.000</b>

### 22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2022	Quý 3/2021
Doanh thu Sách giáo khoa	148.566.708.129	118.445.869.500
Doanh thu Sách tham khảo	10.919.361.702	8.767.094.317
Doanh thu khác	10.058.835.055	5.235.514.422
<b>Cộng</b>	<b>169.544.904.886</b>	<b>132.448.478.239</b>

### 23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3/2022	Quý 3/2021
Hàng bán bị trả lại	926.225.668	264.485.840
Chiết khấu bán hàng	4.883.622.170	4.095.349.880
<b>Cộng</b>	<b>5.809.847.838</b>	<b>4.359.835.720</b>

### 24. Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2022	Quý 3/2021
Giá vốn Sách giáo khoa	127.600.296.183	103.108.088.953
Giá vốn Sách tham khảo	7.057.771.871	4.848.644.310
Giá vốn hoạt động khác	8.662.799.007	4.692.794.348
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>143.320.867.061</b>	<b>112.649.527.611</b>

### 25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2022	Quý 3/2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	121.302.257	275.152.517
<b>Cộng</b>	<b>121.302.257</b>	<b>275.152.517</b>

### 26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

#### a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Quý 3/2022	Quý 3/2021
Tiền lương	4.028.811.886	3.127.338.720
Chi phí vận chuyển	3.158.875.735	877.995.457
Chi phí thị trường phát triển sản phẩm	0	3.592.980.254
Các khoản khác	3.722.140.213	1.200.212.307
<b>Cộng</b>	<b>10.909.827.834</b>	<b>8.798.526.738</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Quý 3/2022	Quý 3/2021
Tiền lương	2.172.846.203	1.916.755.990
Giao dịch, hội nghị, khánh tiết	629.851.545	26.777.134
Các khoản khác	2.294.132.721	842.067.907
<b>Cộng</b>	<b>5.096.830.469</b>	<b>2.785.601.031</b>

### 27. Thu nhập khác

	Quý 3/2022	Quý 3/2021
Thu nhập từ bốc xếp hàng hoá, gia công cắt rọc	84.507.246	-
Thu nhập khác	110.594	18.858.587
<b>Cộng</b>	<b>84.617.840</b>	<b>18.858.587</b>

### 28. Chi phí khác

	Quý 3/2022	Quý 3/2021
Chi phí bốc xếp hàng hoá, gia công cắt rọc	118.787.512	81.544.427
Chi phí khác	1.589.114	14.000
<b>Cộng</b>	<b>120.376.626</b>	<b>81.558.427</b>

### 29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 3/2022	Quý 3/2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.472.461.456	3.637.467.218
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	151.685.359	17.998.312
Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	151.685.359	17.998.312
Điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	4.624.146.815	3.655.465.530
Chi phí thuế TNDN hiện hành:	<b>924.829.363</b>	<b>731.093.106</b>
Trong đó		
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này vào CP thuế TNDN hiện hành kỳ này	<b>924.829.363</b>	<b>731.093.106</b>

### 30. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 3/2022	Quý 3/2021
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.547.632.093	2.906.374.112
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LNST	0	0
- Điều chỉnh tăng	0	0
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng, PL, KTBDH)	0	0
Lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	3.547.632.093	2.906.374.112
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.385.000	4.385.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	809	663

### 31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3/2022	Quý 3/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	759.206.986	402.646.253
Chi phí nhân công	6.548.832.184	8.956.692.310
Chi phí khấu hao tài sản cố định	226.662.483	226.662.483
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.379.440.205	4.567.175.556
Chi phí bằng tiền khác	2.763.972.036	379.799.424
<b>Cộng</b>	<b>18.678.113.894</b>	<b>14.532.976.026</b>



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **32. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là xuất bản, kinh doanh sách và thiết bị giáo dục và bộ phận địa lý chính là nước Việt Nam.

### **33. Quản lý rủi ro**

#### **Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

#### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua hàng hóa, nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc biến động giá. Tuy nhiên, nhà cung cấp là các Công ty thành viên của Nhà xuất bản (chủ yếu là Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh), hơn nữa đặc thù của lĩnh vực giáo dục là giá mua vào ổn định, ít biến động. Do đó, Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

#### *Quản lý rủi ro tín dụng*

Khách hàng của Công ty tương đối rộng, trải dài khắp cả nước. Tuy nhiên, các khách hàng chủ yếu là các đơn vị thành viên Nhà xuất bản và các khách hàng có mối quan hệ kinh doanh lâu dài. Bên cạnh đó, khả năng thu hồi nợ của Công ty là tương đối tốt. Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng ở mức thấp.

#### *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<b>01/1/2022</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	41.409.677.529	0	41.409.677.529
Chi phí phải trả	3.531.785.000	0	3.531.785.000
Phải trả khác	4.686.271.406	0	4.686.271.406
	<b>49.627.733.935</b>	<b>0</b>	<b>49.627.733.935</b>
<b>30/9/2022</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	59.510.768.103	0	59.510.768.103
Chi phí phải trả	2.972.006.081	0	2.972.006.081
Phải trả khác	12.029.627.334	0	12.029.627.334
	<b>74.512.401.518</b>	<b>0</b>	<b>74.512.401.518</b>

Ban Tổng giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<b>01/1/2022</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.277.719.982	0	14.277.719.982
Đầu tư tài chính	1.800.000.000	0	1.800.000.000
Phải thu khách hàng	47.515.617.945	0	47.515.617.945
Phải thu cho vay	0	0	0
Phải thu khác	2.862.400.145	14.819.913.266	17.682.313.411
	<b>66.455.738.072</b>	<b>14.819.913.266</b>	<b>81.275.651.338</b>
<b>30/9/2021</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.115.239.398	0	4.115.239.398
Đầu tư tài chính	0	0	0
Phải thu khách hàng	68.180.630.716	0	68.180.630.716
Phải thu cho vay	1.000.000.000	0	1.000.000.000
Phải thu khác	1.573.682.424	14.819.913.266	16.393.595.690
	<b>74.869.552.538</b>	<b>14.819.913.266</b>	<b>89.689.465.804</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 34. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị phụ thuộc của công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Đơn vị phụ thuộc của công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng	Đơn vị phụ thuộc của công ty đầu tư
Công ty CP Sách và TBGD Bình Dương	Công ty liên kết
Công ty CP Sách TBTH Bà Rịa - Vũng Tàu	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Cửu Long	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Miền Trung	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Tp Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Học liệu	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách Dân tộc	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Miền Bắc	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Phương Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Thuận	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách Thiết bị trường học Cần Thơ	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Dịch vụ xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Mỹ thuật và Truyền thông	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Dịch vụ xuất bản Giáo dục Gia Định	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần In sách giáo khoa tại Tp.Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất bản giáo dục	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại Tp. Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bến Tre	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Tiền Giang	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại TP. Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách Đại học - Dạy nghề	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Tập đoàn ECI	Chung công ty đầu tư



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
<b>Mua hàng</b>			
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Sách tham khảo	9.975.000	
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Sách giáo khoa	77.244.677.170	52.466.956.100
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Đà Nẵng	Sách tham khảo	31.346.800	7.875.000
Công ty CP Sách Đại học - Dạy nghề	Sách giáo khoa	51.330.000	146.015.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	Sách tham khảo	1.258.807.500	1.113.456.240
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	Sách tham khảo	212.448.910	146.798.400
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Sách tham khảo	239.103.150	0
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Sách giáo khoa, sách tham khảo	1.040.070.670	515.880.346
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	Sách bổ trợ, sách tham khảo	165.300.000	0
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định	Sách bổ trợ, sách tham khảo	266.263.670	124.800.000
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	Sách giáo khoa, sách tham khảo	377.443.680	19.522.800
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Sách giáo khoa, sách tham khảo	5.821.200	434.548.160
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Cửu Long	Sách giáo khoa	136.702.200	428.145.040
Công ty CP Học liệu EMCO	Mặt bằng, điện nước	220.851.384	0
Công ty Cổ phần Tập đoàn ECI	Sách tham khảo, thiết bị	304.838.400	0
Công ty Cổ phần in Sách Giáo khoa tại Thành phố HCM	Công in	32.424.109	119.323.322
Công ty CP Sách và TBTH TP. Hồ Chí Minh	Sách bổ trợ, sách tham khảo, TBGD	1.446.521.356	2.859.486.043
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Bình Dương	Sách tham khảo, Vật liệu thiết bị	97.737.500	138.320.000
<b>Bán hàng</b>			
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Cung ứng sách	2.830.801.890	209.811.390
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục Hà Nội	Cung ứng sách, Thiết bị giáo dục	20.502.000	0
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Cung ứng sách	30.180.750	80.986.300
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	Lãi cho vay	19.333.333	2.660.039.559
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục Phương Nam	Cung ứng sách, thiết bị giáo dục	324.232.900	294.496.980
Công ty CP Học liệu	Cung ứng sách, thiết bị giáo dục	7.718.400	0
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc	Cung ứng sách	197.807.700	4.600.089.030
Công ty Cổ Phần Sách và Thiết Bị Giáo Dục Miền Trung	Cung ứng sách	66.549.900	0
Công ty Cổ Phần Sách và Thiết Bị Giáo Dục Cửu Long	Cung ứng sách	661.428.530	298.477.480
Công ty CP Sách và TBTH Bình Thuận	Cung ứng sách	21.471.158.466	12.147.555.530
Công ty CP Sách và TBGD Bình Dương	Cung ứng sách	1.547.612.730	3.525.555.400
Công ty CP Sách và TBTH TP. Hồ Chí Minh	Cung ứng sách, thiết bị giáo dục	5.394.283.895	11.276.542.820
Công ty CP Sách TBTH Bến Tre	Cung ứng sách	1.379.226.459	1.155.073.300
Công ty CP Sách TB-TH Bà Rịa - Vũng Tàu	Cung ứng sách	14.638.643.497	8.695.755.430
Công ty CP Sách TBTH Tiền Giang	Cung ứng sách	414.048.340	2.384.125.950
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	Cho vay ngắn hạn	1.000.000.000	



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 35. Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê đất tại Lô A5-3, Khu A5, Đường N2, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thuê đất số 238/HĐTĐ/SCD-2019 ngày 16/10/2019 và Phụ lục số 238/PLHĐTĐ/SCD-2019 ngày 16/10/2019 với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD), thông tin cụ thể như sau:

- Diện tích thuê: 5.000 m<sup>2</sup>.
- Thời gian thuê: Từ thời điểm ký hợp đồng ngày 16/10/2019 đến ngày 16/12/2054.
- Mục đích thuê: Xây dựng nhà kho.
- Tiền thuê lại đất:
  - ✓ Thời điểm tính tiền thuê lại đất từ thời điểm nhận chuyển giao đất.
  - ✓ Đơn giá thuê: Theo đơn giá được thông báo từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Tiền duy tu hàng năm:
  - ✓ Thời điểm tính tiền duy tu: Công ty được miễn tiền duy tu 12 tháng kể từ thời điểm nhận bàn giao lô đất và đường giao thông N2 đã hoàn thiện.
  - ✓ Phương thức trả tiền: hàng năm.
  - ✓ Đơn giá duy tu: 12.500 đồng/m<sup>2</sup>/năm (chưa bao gồm VAT). Đơn giá này sẽ được xem xét lại 3 năm 1 lần với khống chế mức tăng không quá 15% mức cũ.
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng:
  - ✓ Thời điểm chi trả: Chi trả theo tiến độ thanh toán đã được thỏa thuận trước tại Phụ lục hợp đồng nêu trên.
  - ✓ Giá trị thuê: áp dụng đơn giá thuê 1.900.000 đồng/m<sup>2</sup> cho toàn bộ thời gian thuê (đơn giá chưa bao gồm VAT).
  - ✓ Đến thời điểm 30/9/2022, Công ty đã nhận được hóa đơn và tiến hành chi trả với số tiền là: 10.450.000.000 đồng.


### 36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### 37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 9 tháng năm 2022.

**Tổng Giám đốc**  
  
**Đỗ Thị Mai Anh**

**Kế toán trưởng**  
  
**Nguyễn Mai Hoa**

**Người lập biểu**  
  
**Huỳnh Thị Mỹ Duyên**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2022